

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 72/2021/HNGĐ-PT
Ngày 29-12-2021
V/v: Ly hôn, tranh chấp chia tài sản
khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Vân Thúy

Các Thẩm phán: Bà Đặng Hồ Điệp
Bà Bùi Thị Thúy Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thủy Anh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thu Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số số 34/2021/TLPT-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2021 về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 33/2021/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 313/2021/QĐXXPT-HNGĐ ngày 15 tháng 11 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 342/2021/QĐPT-HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2021 và Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 2584/TB-TA ngày 09 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Văn A; nơi cư trú: Thôn X, xã Y, huyện Z, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị B; nơi cư trú: Thôn X, xã Y, huyện Z, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Người có quyền và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:* Chị h sinh năm 1996; nơi cư trú: Thôn X, xã Y, huyện Z, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị B là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và bản án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Văn A và bà Nguyễn Thị B kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã Y ngày 30/4/1996. Ông bà chung sống hòa thuận với nhau được khoảng 20 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Tình cảm vợ chồng rạn nứt bắt đầu từ năm 2015, đến năm 2019 mâu thuẫn ngày càng trở nên trầm trọng. Mặc dù sống chung nhà nhưng ông bà đã ly thân nhau, sinh hoạt riêng, không ai quan tâm đến ai cho đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể đoàn tụ, ông A đề nghị được ly hôn, bà B đồng ý.

Về con chung: Ông bà có 02 con chung là Phạm Thanh C, sinh ngày 24/12/1996, đã đủ tuổi trưởng thành và Phạm Ngọc Hà, sinh ngày 13/10/2003. Khi ly hôn, ông A đề nghị Tòa án giao con Phạm Ngọc Hà cho ông trực tiếp nuôi dưỡng, việc cấp dưỡng cho con hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà B đồng ý.

Về tài sản chung: Hai bên có tranh chấp, cụ thể:

- *Ông Phạm Văn A trình bày:* Trong quá trình chung sống, ông bà có các tài sản chung sau đây:

Một là, diện tích 184m² đất tại địa chỉ: Thôn X, xã Y, huyện Z, thành phố Hải Phòng, thuộc thửa số 329, tờ bản đồ số 45 được UBND huyện Z cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số AH 314215, vào sổ cấp GCNQSDĐ số H00320 ngày 27/11/2006 đứng tên chủ sử dụng là hộ ông Phạm Văn A và bà Nguyễn Thị B; trên đất có 01 ngôi nhà 03 tầng xây năm 2019. Nguồn gốc diện tích đất này là của bố mẹ ông A (cụ Phạm Đức Dũng và cụ Hoàng Thị Huệ) tách thửa, tặng cho ông A từ trước khi ông A kết hôn với bà B nên từ năm 1992 ông đã được đứng tên trong hồ sơ địa chính xã. Năm 2006, Nhà nước triển khai cấp GCNQSDĐ cho các hộ dân trên địa bàn xã Y. Vì đã kết hôn với bà B và xét thấy bà B cũng có công sức duy trì, phát triển tài sản này nên ông A đã kê khai quyền sử dụng đất đứng tên cả bà B. Vì vậy, công sức tạo dựng diện tích đất này của ông lớn hơn bà B (ông A 70%, bà B 30%). Về ngôi nhà 03 tầng xây năm 2019 trên đất, trước khi xây nhà ông bà thỏa thuận, ông A bỏ ra 800.000.000 đồng, chi phí còn lại bà B bỏ ra. Tổng chi phí xây dựng ngôi

nhà là 1.983.722.600 đồng nên ông A xác định công sức đóng góp của bà B hơn ông (ông A 40%, bà B 60%).

Hai là, diện tích 57m² đất tại địa chỉ: Thôn X, xã Y, huyện Z, thành phố Hải Phòng; thuộc thửa đất số 391, tờ bản đồ số 45 được UBND huyện Z cấp GCNQSDĐ số AH 280300, vào sổ cấp GCNQSDĐ số H00832 ngày 29/02/2008 cấp cho chủ sử dụng là hộ ông Phạm Văn A và bà Nguyễn Thị B, trị giá 1.425.000.000 đồng và 01 ngôi nhà cấp 4 cùng toàn bộ tài sản khác gắn liền với đất.

Ba là, hàng hóa của cửa hàng tạp hóa có giá trị là 35.000.000 đồng.

Bốn là, khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng đứng tên ông A: Ông A xác nhận trong thời kỳ hôn nhân, ông đứng tên 58 tài khoản tiền gửi tiết kiệm tại Agribank - Chi nhánh Vàm Láng - Đông A Phòng và Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt, Chi nhánh Hải Phòng - Phòng giao dịch huyện Z (LienVietPostbank) trong khoảng thời gian từ năm 2015 đến năm 2019. Trong 58 tài khoản trên, ông A chỉ có 20 tài khoản tiền gửi tiết kiệm với số tiền là 637.000.000 đồng, còn lại ông gửi giúp con gái và các anh, chị, em ruột của ông. Nguồn tiền gửi tiết kiệm của 20 tài khoản trên là tiền ông A tiết kiệm từ tiền lương hưu; dạy học thêm; tiền thăm ốm khi ông nằm viện và tiền mừng nhà mới. Vì các khoản tiền này được tiết kiệm dần trong khoảng thời gian từ năm 2015 đến năm 2019 nên thời gian mở và đóng đối với từng tài khoản không giống nhau mà phụ thuộc vào nhu cầu sử dụng của ông A (khi đến hạn tất toán, nếu không có nhu cầu sử dụng thì ông A gửi lại; khi có nguồn tiền tiết kiệm mới, ông A dồn khoản tiền tiết kiệm mới này vào một tài khoản nào đó hoặc dồn các tài khoản đã mở trước đó vào với nhau để mở một tài khoản mới...). 20 tài khoản này hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa ông và bà B nên ông xác định là tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên, 20 tài khoản này đều đã được ông A tất toán hết để chi phí cho nhu cầu thiết yếu của gia đình như: Mua máy vi tính, đồ dùng học tập, đóng học cho con; mua đồ dùng trong gia đình và khám chữa bệnh viêm gan C, sơ gan của ông từ năm 2015, đến nay 20 tài khoản này đều đã đóng, số dư đều bằng 0, số tiền nhận được sau khi tất toán, ông A đã chi phí hết nên tài sản chung này không còn.

Năm là, tiền gửi thanh toán cá nhân của ông A: Ông A mở 02 tài khoản tiền gửi thanh toán cá nhân là tài khoản số 2106205029983 mở ngày 23/02/2009 và tài khoản số 2117205111069 mở ngày 08/01/2020 tại Agribank, Chi nhánh huyện Z - Đông A Phòng. Ông A mở 02 tài khoản này để nhận lương và thực hiện các giao dịch khác. Tài khoản 2106205029983 mở ngày 23/02/2009; đóng ngày 24/9/2020. Tài khoản 2117205111069 mở ngày 08/01/2020, số dư tính đến ngày sao kê (ngày 05/4/2021) là 39.337.326 đồng. Do ông A, bà B ly thân từ ngày 28/12/2019, mọi sinh hoạt, chi phí cho chị Hà đều do ông A lo. Vì chị Hà

sắp vào học Đại học, ông A phải dành dụm tiền lương trong tài khoản tiền gửi thanh toán cá nhân của mình để lo cho chị Hà nên trong tài khoản mới còn khoản tiền này. Tính đến ngày 05/4/2021, số dư trong tài khoản 2117205111069 là 39.337.326 đồng; ông A xác định đây là tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên, ông A không đồng ý chia, vì số tiền này ông tiết kiệm để lo cho chị Hà đi học đại học.

Sáu là, khoản tiền gửi tiết kiệm của bà B: Trong thời kỳ hôn nhân giữa ông với bà B, bà B cũng có 10 tài khoản tiền gửi tiết kiệm tại Agribank và LienVietPosbank với tổng số tiền gửi là 1.550.000.000 đồng. Vì bà B là người quản lý kinh tế nên ông A không biết bà B có sử dụng nguồn thu nhập của gia đình để mở tài khoản tiết kiệm hay không. Khi gửi và tất toán 10 tài khoản này, bà B không nói cho ông A biết nên ông không nắm được bà B đã sử dụng khoản tiền trên vào mục đích gì. Đây là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên ông xác định là tài sản chung của vợ chồng, ông yêu cầu chia khoản tiền này theo quy định. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông A thay đổi quan điểm, ông không yêu cầu Tòa án chia khoản tiền này vì số tiền tất toán 10 tài khoản đứng tên bà B, bà B đã chi tiêu hết, số dư 10 tài khoản này hiện tại đều bằng 0.

Ngoài ra, được sự tin tưởng của con gái út là chị Hà và anh chị em ruột trong gia đình nên ông A còn đứng tên gửi tiết kiệm giúp chị Hà số tiền là 40.200.000 đồng thực hiện giao dịch thông qua 07 tài khoản; gửi giúp vợ chồng ông Bảy, bà Hương số tiền là 640.000.000 đồng thực hiện giao dịch thông qua 20 tài khoản tiền gửi tiết kiệm; gửi giúp bà Tâm số tiền là 131.000.000 đồng thông qua 05 tài khoản; gửi giúp vợ chồng bà Lan, ông Dự số tiền là 540.000.000 đồng thông qua 06 tài khoản. Tất cả các tài khoản trên đều được mở tại LienVietPostbank. Nguồn tiền của 38 tài khoản này là của tiền chị Hà, vợ chồng ông Bảy, bà Hương, vợ chồng bà Lan, ông Dự và bà Tâm nhờ ông A gửi tiết kiệm và đứng tên Sổ tiết kiệm giúp họ. Tương tự như các tài khoản tiền gửi của ông A, 38 tài khoản này cũng được mở và tất toán trong khoảng thời gian từ năm 2015 đến năm 2019, số tiền gửi tiết kiệm tại các khoản tiền này cũng phụ thuộc vào nhu cầu của người được ông A mở tài khoản giúp (khi đến hạn nếu không có nhu cầu sử dụng thì được gửi lại; khi có khoản tiền mới, khoản tiền mới này có thể được gửi dồn vào một tài khoản nào đó; dồn một số tài khoản để mở tài khoản mới hoặc tách một tài khoản để mở thành nhiều tài khoản khác nhau...). Toàn bộ 38 tài khoản này, ông A đều đã tất toán và trả lại cho chị Hà, ông Bảy, bà Hương, bà Tâm, bà Lan, ông Dự nên không ai có yêu cầu gì đối với ông A. Ông A khẳng định, 38 tài khoản này là của chị Hà, vợ chồng bà Lan, ông Dự, vợ chồng bà Hương, ông Bảy và bà Tâm, không phải là tài sản chung của ông và bà B.

Khi ly hôn, ông A đề nghị Tòa án giao cho ông A sở hữu, sử dụng nhà, đất tại thửa 329; giao cho bà B sở hữu, sử dụng nhà, đất tại thửa 391 và hàng hoá của cửa hàng tạp hóa. Các bên có trách nhiệm thanh toán cho nhau giá trị chênh lệch trên cơ sở tính toán công sức đóng góp, tạo lập tài sản: Ông A được hưởng 70% giá trị diện tích đất, 40% giá trị ngôi nhà 03 tầng tại thửa 329 và 50% giá trị các tài sản chung còn lại; bà B được hưởng 30% giá trị diện tích đất, 60% giá trị ngôi nhà 03 tầng tại thửa 329 và 50% giá trị các tài sản chung còn lại.

Về nợ chung: Quá trình chung sống, vợ chồng có vay các khoản nợ để xây nhà hoặc chữa bệnh nhưng ông và bà B tự thỏa thuận, giải quyết các khoản nợ và những người cho vay không ai có yêu cầu giải quyết trong vụ án này nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết về nợ chung.

- Bà B xác nhận có tài sản chung là nhà, đất tại thửa 329 và thửa 391; hàng hóa của cửa hàng tạp hóa và về nợ chung như ông A khai; diện tích 184m² tại thửa 329 có nguồn gốc là của bố mẹ ông A (cụ Dũng và cụ Huệ). Tuy nhiên, sau khi kết hôn với ông A, vợ chồng bà đã mua lại nhà đất này của cụ Dũng, cụ Huệ với giá là 15.000.000 đồng từ năm 1996 nhưng đã không lập biên bản, cũng không đăng ký biến động đất tại cơ quan có thẩm quyền. Bà B khẳng định đây là tài sản chung của vợ chồng nên bà và ông A có công sức ngang nhau trong việc tạo lập khối tài sản này, mỗi người được hưởng 50% giá trị. Về ngôi nhà 03 tầng trên thửa 329, bà B đồng ý với ông A về cách xác định công sức của bà và ông A, khi xây nhà ông A bỏ ra 800.000.000 đồng, còn lại do bà B bỏ ra, tổng chi phí xây dựng ngôi nhà là 1.983.722.600 đồng nên ông A hưởng 40%, bà B 60%. Các tài sản còn lại là nhà và đất tại thửa 391, hàng hóa của cửa hàng tạp hóa, bà B cũng đồng ý với quan điểm của ông A, đây là tài sản chung của vợ chồng, ông và bà có công sức ngang nhau nên mỗi người được hưởng 50% giá trị.

Trong thời gian chung sống với bà, ông A còn đứng tên 58 tài khoản tiền gửi tại ngân hàng LienVietPostbank và Agribank, tổng số tiền gửi tiết kiệm của 58 tài khoản đã được bà B tất toán chi phí hết cho sinh hoạt gia đình, chữa bệnh, cho con cái học hành và xây nhà tại thửa 329, hiện 10 tài khoản này đều đã đóng, số dư bằng 0 nên không còn tài sản này nên không yêu cầu giải quyết.

Trong tổng số khoản tiền gửi tiết kiệm đứng tên ông A, bà B chỉ chấp nhận khoản tiền ông A đứng tên gửi giúp chị Hà là 40.200.000 đồng, số tiền còn lại (7.127.660.000 đồng) phải xác định là tài sản chung của ông và bà.

Ngoài ra, ông A có mở 02 tài khoản tiền gửi thanh toán cá nhân là tài khoản số 2106205029983 mở ngày 23/02/2009 và tài khoản số 2117205111069 mở ngày 08/01/2020 tại Agribank, Chi nhánh huyện Z - Đông A Phòng. Từ ngày 23/02/2009 đến ngày 05/04/2021, tính cả 02 tài khoản, ông A đã thực hiện tổng số 355 giao dịch với số tiền gửi vào là 1.316.619.554 đồng, số tiền rút ra là

1.214.937.996 đồng. Như vậy, số tiền còn trong tài khoản là 101.741.558 đồng. Vì số tiền này hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên bà xác định là tài sản chung của vợ chồng.

Khi ly hôn, bà B không yêu cầu Toà án chia tài sản chung là bất động sản là nhà đất tại thửa 329 và thửa 391, bà đề nghị để ông bà tự bán theo giá thị trường và tự chia đôi. Tại phiên toà sơ thẩm, bà B thay đổi quan điểm, đề nghị Toà án giao cho bà sở hữu, sử dụng nhà và đất tại thửa 329, bà có trách nhiệm trả ông A 70% giá trị đất và 800.000.000 đồng chi phí xây nhà; còn nhà, đất tại thửa 391 vì ông A không nhận sở hữu, sử dụng nên bà đề nghị phát mại tài sản này, mỗi bên được hưởng 50% số tiền thu được sau khi phát mại. Đối với hàng hoá của cửa hàng tạp hoá, hiện do bà B đang quản lý, sử dụng nên khi ly hôn, bà nhận sở hữu tài sản này và có trách nhiệm trả về ông A $\frac{1}{2}$ giá trị là 17.500.000 đồng. Đối với số tiền gửi tiết kiệm đứng tên ông A là 7.127.660.000 đồng (khoản tiền gửi tiết kiệm tại Agribank và LienVietPostbank) và số tiền 101.741.558 đồng (tại 02 tài khoản tiền gửi thanh toán cá nhân của ông A tại Agribank), bà B đề nghị ông A phải chia cho bà $\frac{1}{2}$ số tiền gửi tiết kiệm đứng tên ông A tại Agribank và LienVietPostbank là 3.563.830.000 đồng và $\frac{1}{2}$ số tiền trong tài khoản tiền gửi thanh toán cá nhân của ông A tại Agribank là 50.870.799 đồng.

Về nợ chung: Ông bà có các khoản nợ như ông A khai vì ông bà đã thoả thuận được với nhau về nợ chung nên bà không yêu cầu Toà án giải quyết về nợ chung.

- Đối với việc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là chị C yêu cầu ông và bà B phải trả chị 50.000.000 đồng, đây là khoản tiền công chị C đã nấu cơm, trông coi cửa hàng tạp hóa trong thời gian ông bà xây nhà tại thửa 329. Ông A và bà B đồng ý, chấp nhận cùng với bà B trả chị C số tiền 50.000.000 đồng.

- Những người cho ông A, bà B vay tiền cùng xác nhận số tiền vay thống nhất với lời trình bày của Ông A, bà B và có yêu cầu tự giải quyết với vợ chồng bà B về khoản nợ này, không yêu cầu Toà án giải quyết trong cùng vụ án ly hôn của ông A, bà B. Những người nhờ ông A gửi tiền tiết kiệm hộ cùng thống nhất với lời trình bày của ông A, hiện họ đã được ông A thanh toán và trả đủ số tiền tiết kiệm nên cũng không có yêu cầu gì đối với ông A.

- Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản thì: Thửa số 329, tờ bản đồ số 45, diện tích đất là 166m², trị giá 1.162.000.000 đồng; ngôi nhà trên đất trị giá 1.936.849.951 đồng; tổng trị giá nhà và đất là 3.098.849.951 đồng; thửa đất số 391, tờ bản đồ số 45 có trị **giá là** 1.425.000.000 đồng và 01

ngôi nhà cấp 4 cùng toàn bộ tài sản khác gắn liền với đất trị giá 33.749.479 đồng; tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 1.458.749.479 đồng.

** Tại bản án sơ thẩm số 33/2021/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 8 năm 2021 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 33/2021/QĐ-SCBSBA ngày 20/8/2021 của Tòa án nhân dân huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng đã quyết định:*

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn A:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Phạm Văn A và bà Nguyễn Thị B.

2. Về con chung: Giao con Phạm Ngọc Hà, sinh ngày 13/10/2003 cho ông Phạm Văn A trực tiếp nuôi dưỡng. Thời hạn nuôi con tính từ ngày 09 tháng 8 năm 2021 đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Việc cấp dưỡng cho con, ông bà xin tự giải quyết với nhau.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

Giao cho ông Phạm Văn A sở hữu, sử dụng diện tích 166m² đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ: Thôn X, xã Y, huyện Z, thành phố Hải Phòng, thuộc thửa số 329, tờ bản đồ số 45, đã được UBND huyện Z cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 314215, vào sổ cấp GCNQSDĐ số H00320 ngày 27/11/2006 cấp cho chủ sử dụng là hộ ông Phạm Văn A và bà Nguyễn Thị B. Ranh giới, kích thước đất ở cụ thể như sau: Phía Bắc giáp đất hộ bà Vũ Thị Y, kích thước 5,85m; phía Đông giáp hộ ông Phạm Văn Đình, kích thước lần lượt là 4,4m, 2,2m, hộ ông Phạm Văn Dũng, kích thước 5,2m, hộ ông Phạm Văn Bấy, kích thước 12,9m; phía Nam giáp đường thôn, kích thước 7,67m; Phía Tây giáp hộ bà Nguyễn Thị Dinh, kích thước 23m, giáp hộ ông Vũ Thế Giang, kích thước 2,7m (có sơ đồ kèm theo).

Giao cho bà Nguyễn Thị B sở hữu, sử dụng diện tích 57m² đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ: Thôn X, xã Y, huyện Z, thành phố Hải Phòng, thuộc thửa số 391, tờ bản đồ số 45, đã được UBND huyện Z cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 280300, vào sổ cấp GCNQSDĐ số H00832 ngày 29/02/2008 cấp cho chủ sử dụng là hộ ông Phạm Văn A và bà Nguyễn Thị B. Ranh giới, kích thước đất ở cụ thể như sau: Phía Bắc giáp đường 212, kích thước 3m; phía Đông giáp hộ ông Lương Văn Đình, có kích thước lần lượt là 16m, 3m; phía Nam giáp đất tập thể do UBND xã Y quản lý, kích thước 3m; phía Tây giáp ngõ xóm, kích thước lần lượt là 16m, 3m (có sơ đồ kèm theo). Giao cho bà Nguyễn Thị B sở hữu toàn bộ hàng hoá của cửa hàng tạp hoá. Ông

A phải chia trả bà B 783.503.895 đồng, tiền giá trị chênh lệch về tài sản. Ông A, bà B, mỗi người phải trả chị C 25.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật bà B, chị C có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông A, bà B không chịu thi hành án thì phải chịu lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành án.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo đối với các đương sự.

* Ngày 23/8/2021, bà Nguyễn Thị B kháng cáo bản án sơ thẩm số 33/2021/HNGĐ-ST ngày 09/8/2021 của Tòa án nhân dân huyện Tiên Lãng, Hải Phòng. Những vấn đề cụ thể trong đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm: Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết lại phần chia tài sản chung khi ly hôn, cụ thể như sau: Giao cho bà Nguyễn Thị B sở hữu, sử dụng diện tích 166m² đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ: Thôn X, xã Y, huyện Z, thành phố Hải Phòng, thuộc thửa số 329, tờ bản đồ số 45, đã được UBND huyện Z cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số AH 314215, vào sổ cấp GCNQSDĐ số H00320 ngày 27/11/2006. Giao cho ông Phạm Văn A sở hữu, sử dụng diện tích 57m² đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ: Thôn X, xã Y, huyện Z, thành phố Hải Phòng, thuộc thửa số 391, tờ bản đồ số 45, đã được UBND huyện Z cấp GCNQSDĐ số AH 280300, vào sổ cấp GCNQSDĐ số H00832 ngày 29/02/2008 cấp. Bà B có trách nhiệm trả về ông A 1.000.000.000 đồng vì hiện nay bà đang kinh doanh bán hàng tạp hóa từ lâu tại ngôi nhà ba tầng, bà là phụ nữ nên việc xây sửa nhà sẽ khó khăn vất vả hơn ông A. Đồng thời đề nghị chia khoản tiền gửi thanh toán cá nhân của ông Phạm Văn A tại Agribank, Chi nhánh huyện Z – Đông A Phòng là 101.741.558 đồng.

** Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo như đã nêu trên, đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo và sửa bản án sơ thẩm.

Nguyên đơn, ông Phạm Văn A trình bày không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn bởi lẽ: Căn nhà 3 tầng xây trên diện tích 166m² đất thuộc thửa số 329 là đất hương hỏa do bố mẹ ông để lại cho các anh chị em ông vẫn đang cùng quản lý sử dụng nên không đồng ý giao cho bà B. Mặt khác, trước khi bà B bán hàng ở nhà này đã bán ở quán ngoài đường, nhà đất tại thửa 391 gần đường, gần chợ hơn căn nhà hiện nay nằm phía trong ngõ. Khoản tiền gửi thanh toán là tiền lương của ông do nhà trường thanh toán hoặc có thu nhập ông gửi vào, có việc cần chi tiêu gia đình, đóng học cho con ông lại rút ra nên không còn. Thực tế, đến nay ông vẫn phải lo đóng học cho con gái. Nếu cộng dồn như bà B thì các khoản tiền gửi khác của bà B cũng phải chia.

** Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến:*

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký đã chấp hành đúng các quy định trong quá trình tiến hành tố tụng; các đương sự được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Kháng cáo của bà B đối với Bản án số 33/2021/HNGĐ-ST ngày **09/8/2021** của Tòa án nhân dân huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng đúng theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền kháng cáo, đơn và thời hạn kháng cáo nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét kháng cáo.

- Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn; giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 33/2021/HNGĐ-ST ngày 09/8/2021 của Tòa án nhân dân huyện Tiên Lãng; bà B phải nộp án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án hôn nhân gia đình về việc: Ly hôn, tranh chấp việc nuôi con, chia tài sản khi ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng.

[2] Về tư cách tham gia tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, ông A, bà B có trình bày vay nợ và đứng tên gửi tiết kiệm hộ người khác như các ông, bà: Nguyễn Thị Vắng, Nguyễn Thị Chờ, Vũ Văn Bách, Lương Văn Nghĩa, Vũ Thị Thủy, Bùi Văn Hùng, Lương Văn Lượng, Nguyễn Văn Bun, Đồng Thị Luân, Phạm Thị Lan, Phạm Văn Bảy, Phạm Thị Thanh Tâm nên Tòa án cấp sơ thẩm đã đưa những người này vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để làm rõ. Tuy nhiên, những người này đều không có yêu cầu gì đối với ông A, bà B; ông A, bà B cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề có liên quan đến họ. Bản án sơ thẩm không giải quyết, quyết định bất cứ quyền lợi hay nghĩa vụ gì liên quan đến họ nên cần nhận định và xác định họ không còn quyền lợi, nghĩa vụ gì liên quan trong vụ án theo quy định tại

Điều 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do vậy, Tòa án cấp phúc thẩm xác định lại, không đưa những người có tên nêu trên tham gia tố tụng là người có quyền lợi, nghĩa vụ gì liên quan trong vụ án nữa.

[3] Xét thủ tục kháng cáo của bị đơn: Bà Nguyễn Thị B kháng cáo trong thời hạn luật định nên kháng cáo hợp pháp, được xem xét giải quyết.

- Về nội dung:

[4] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị B về việc yêu cầu giao cho bà B sở hữu, sử dụng diện tích 166m² đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa số 329, tờ bản đồ số 45 và giao cho ông Phạm Văn A sở hữu, sử dụng diện tích 57m² đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa số 391, tờ bản đồ số 45; cùng địa chỉ: Thôn X, xã Y, huyện Z, thành phố Hải Phòng. Bà B có trách nhiệm thanh toán cho ông A 1.000.000.000 đồng.

[4.1] Căn cứ lời khai của các đương sự, kết quả xác minh tại địa phương đều thể hiện: Về nguồn gốc thửa đất 329 là của bố mẹ đẻ ông A là cụ Phạm Đức Dũng và cụ Hoàng Thị Huệ đã tách 184m² đất ở cho con trai là ông Phạm Văn A vào năm 1992; ông A đã đứng tên trong hồ sơ địa chính do UBND xã Y quản lý từ năm 1992 trước khi kết hôn với bà B. Năm 2006, diện tích đất này đã được cấp GCNQSDĐ, chủ sử dụng đất là hộ ông Phạm Văn A và bà Nguyễn Thị B (GCNQSDĐ số AH 314215, vào sổ cấp GCNQSDĐ số H00320 ngày 27/11/2006). Ông A và bà B đều trình bày thửa đất thuộc quyền sử dụng của vợ chồng, các con không có công sức đóng góp, việc UBND huyện Z cấp GCNQSDĐ ghi chủ sử dụng là “hộ gia đình” là không đúng. UBND huyện Z cung cấp ý kiến về việc trên GCNQSDĐ có sự nhầm lẫn, sai sót khi ghi tên chủ sử dụng là “hộ gia đình...”; thực tế đây là tài sản của ông Him và bà Hải.

[4.2] Bà B cho rằng đã nhận chuyển nhượng diện tích đất này từ bố mẹ chồng nhưng hiện tại cụ Dũng, cụ Huệ đã chết, bà B không xuất trình được tài liệu chứng cứ nào khác nên không đủ cơ sở xác định có việc chuyển nhượng đất tại thửa 329 giữa cụ Dũng, cụ Huệ và vợ chồng ông A, bà B. Hiện nay, trên toàn bộ thửa đất của hai cụ để lại còn có các anh, chị em khác của ông A đang sinh sống, quản lý, sử dụng liên kết với thửa đất này.

Do vậy, có đủ căn cứ xác định thửa đất số 329 có nguồn gốc do bố mẹ ông A tặng cho ông A trước thời kỳ hôn nhân với bà B. Tuy nhiên, ông A đã tự nguyện nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng thể hiện: Năm 2006, khi làm thủ tục cấp GCNQSDĐ đã đứng tên chủ sử dụng cả hai vợ chồng. Nên xét về công sức tạo lập tài sản là quyền sử dụng đất thì ông A có công sức đóng góp nhiều hơn; bà B và ông A có công sức đóng góp vào việc duy trì và phát triển diện tích đất tại thửa số 329. Tòa án cấp sơ thẩm xác định tỷ lệ công sức đóng góp đối với diện tích đất này ông A được hưởng là 70%, bà B là 30% là hợp

lý và có căn cứ. Quá trình chung sống, cả hai đã tạo dựng được ngôi nhà trên thửa đất 329, ông A là công chức, sức khỏe yếu hơn, bà B buôn bán kinh doanh nên có điều kiện thu nhập, công sức đóng góp nhiều hơn nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định công sức đối với tài sản trên đất của bà B là 60%, ông A là 40% là có căn cứ.

[4.3] Đối với diện tích 57m² đất tại địa chỉ: Thôn X, xã Y, huyện Z, thành phố Hải Phòng thuộc thửa đất số 391, tờ bản đồ số 45 được UBND huyện Z cấp GCNQSDĐ số AH 280300, vào sổ cấp GCNQSDĐ số H00832 ngày 29/02/2008 cấp cho chủ sử dụng là hộ ông Phạm Văn A và bà Nguyễn Thị B trị giá 1.425.000.000 đồng và 01 ngôi nhà cấp 4 cùng toàn bộ tài sản khác gắn liền với đất. Theo kết quả định giá tài sản trên đất trị giá 33.749.479 đồng; tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 1.458.749.479 đồng. Nhà đất trên là tài sản do vợ chồng ông A tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định tỷ lệ công sức đóng góp đối với nhà đất tại thửa 391 của mỗi bên là 50% là có căn cứ.

[4.4] Ông A và bà B đều có nhu cầu và đề nghị được giao quyền sử dụng đất và sở hữu nhà trên thửa đất số 329. Xét thấy, như đã nhận định ở trên, thửa đất số 329 có nguồn gốc của cha mẹ ông A để lại, các thửa giáp ranh đều có các anh em ruột của ông A đang sinh sống, quản lý, sử dụng. Thửa đất số 391 mặc dù trên đất chỉ có nhà cấp 4 nhưng lại gần với đường lớn và chợ nên bà B có thể quản lý, sử dụng để buôn bán kinh doanh. Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định giao cho ông A quản lý sử dụng nhà, đất tại thửa số 329, bà B được quản lý, sử dụng nhà, đất tại thửa số 391 là hợp lý và có căn cứ. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận kháng cáo về việc giao nhà, đất của bà B.

[5] Đối với yêu cầu kháng cáo đề nghị xác định khoản tiền gửi thanh toán cá nhân của ông Phạm Văn A tại Agribank, Chi nhánh huyện Z - Đông A Phòng là 101.741.558 đồng và chia đôi khoản tiền này, mỗi bên 50%. Hội đồng xét xử nhận thấy: Trong thời kỳ hôn nhân với bà B, ông A mở 02 tài khoản tiền gửi thanh toán cá nhân là tài khoản số 2106205029983 mở ngày 23/02/2009 và tài khoản số 2117205111069 mở ngày 08/01/2020 tại Agribank, Chi nhánh huyện Z - Đông A Phòng. Bà B cho rằng: Từ ngày 23/02/2009 đến ngày 05/04/2021, tính cả 02 tài khoản, ông A đã thực hiện tổng số 355 giao dịch với số tiền gửi vào là 1.316.619.554 đồng, số tiền rút ra là 1.214.937.996 đồng. Như vậy, số tiền còn trong tài khoản là 101.741.558 đồng. Tuy nhiên, kết quả sao kê tài khoản thanh toán cá nhân của ông A, thể hiện: Tài khoản số 2106205029983 của ông A đã đóng ngày 24/9/2020; tài khoản 2117205111069 đến thời điểm sao kê, ngày 05/4/2021 số dư tài khoản là 39.337.326 đồng. Ông A, bà B đều thừa nhận là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên là tài sản chung của ông bà. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định số dư trong tài khoản là tài sản chung của ông bà và chấp nhận một phần yêu cầu của bà B, chia tài sản chung 39.337.326 đồng,

ông A là người đang quản lý số tiền này nên ông A có trách nhiệm trả cho bà B 19.668.663 đồng là có căn cứ.

[6] Về chia tài sản chung: Bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch. Vì ông A được hưởng 70% giá trị diện tích 166m² đất thuộc thửa 329; 40% giá trị ngôi nhà 03 tầng trên thửa 329; 50% giá trị nhà, đất tại thửa 391; 50% giá trị hàng hoá cửa hàng tạp hóa và 50% số dư tài khoản tiền gửi thanh toán cá nhân đứng tên ông A nên tổng giá trị ông A được hưởng là $[1.162.000.000 \times 70\% + 1.936.849.951 \times 40\% + (1.425.000.000 + 33.749.479) \times 50\% + 35.000.000 \times 50\% + 39.337.326 \times 50\%] = 2.354.683.382$ đồng.

Bà B được hưởng 30% giá trị diện tích 166m² đất thuộc thửa 329; 60% giá trị ngôi nhà 03 tầng trên thửa 329; 50% giá trị nhà, đất tại thửa 391; 50% giá trị cửa hàng tạp hóa và và 50% số dư tài khoản tiền gửi thanh toán cá nhân đứng tên ông A nên tổng giá trị bà B được hưởng là $[1.162.000.000 \times 30\% + 1.936.849.951 \times 60\% + (1.425.000.000 + 33.749.479) \times 50\% + 35.000.000 \times 50\% + 39.337.326 \times 50\%] = 2.277.253.373$ đồng.

Như vậy, ông A phải trả cho bà B $(1.162.000.000 + 1.936.849.951 + 39.337.326 - 2.354.683.382) = 783.503.895$ đồng.

[7] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị B. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên phần bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 33/2021/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng.

- Về án phí sơ thẩm:

[8] Ông Phạm Văn A sinh năm 1960, là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[9] Bà Nguyễn Thị B phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

- Về án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị B không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[10] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ **khoản 1 Điều 308**, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Xử: Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị B. Giữ nguyên bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 33/2021/HNGĐ-ST **ngày 09 tháng 8 năm 2021** của Tòa án nhân dân huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ông Phạm Văn A và bà Nguyễn Thị B được ly hôn.

2. Về việc nuôi con chung: Ông bà có 02 con chung là Phạm Thanh C, sinh ngày 24/12/1996, đã đủ tuổi trưởng thành nên Tòa án không giải quyết. Giao cháu Phạm Ngọc Hà, sinh ngày 13/10/2003 cho ông Phạm Văn A trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Việc cấp dưỡng nuôi con, hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về việc chia tài sản:

3.1. Giao cho ông Phạm Văn A sở hữu, sử dụng diện tích 166m² đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ: Thôn X, xã Y, huyện Z, thành phố Hải Phòng, thuộc thửa số 329, tờ bản đồ số 45, đã được UBND huyện Z cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 314215, vào sổ cấp GCNQSDĐ số H00320 ngày 27/11/2006 cấp cho chủ sử dụng là hộ ông Phạm Văn A và bà Nguyễn Thị B. Ranh giới, kích thước đất ở cụ thể như sau: Phía Bắc giáp đất hộ bà Vũ Thị Y; phía Đông giáp hộ ông Phạm Văn Dinh, hộ ông Phạm Văn Dũng, hộ ông Phạm Văn Bảy; phía Nam giáp đường thôn; phía Tây giáp hộ bà Nguyễn Thị Dinh, hộ ông Vũ Thế Giang (có sơ đồ kèm theo).

3.2. Giao cho bà Nguyễn Thị B sở hữu, sử dụng diện tích 57m² đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ: Thôn X, xã Y, huyện Z, thành phố Hải Phòng, thuộc thửa số 391, tờ bản đồ số 45, đã được UBND huyện Z cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 280300, vào sổ cấp GCNQSDĐ số H00832 ngày 29/02/2008 cấp cho chủ sử dụng là hộ ông Phạm Văn A và bà Nguyễn Thị B. Ranh giới, kích thước đất ở cụ thể như sau: Phía Bắc giáp đường 212; phía Đông giáp hộ ông Lương Văn Đình; phía Nam giáp đất tập thể do UBND xã Y quản lý; phía Tây giáp ngõ xóm (có sơ đồ kèm theo).

3.3. Ông Phạm Văn A phải thanh toán trả bà Nguyễn Thị B tiền chênh lệch giá trị tài sản là 783.503.895 (Bảy trăm tám mươi ba triệu năm trăm linh ba nghìn tám trăm chín mươi lăm) đồng.

3.4. Giao cho bà Nguyễn Thị B được quyền sở hữu toàn bộ hàng hoá của cửa hàng tạp hoá.

3.5. Ông Phạm Văn A, bà Nguyễn Thị B, mỗi người phải trả chi **Phạm Thanh C** số tiền 25.000.000 (Hai mươi lăm triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật bà B, chị C có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông A, bà B không thi hành án thì phải chịu lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành án.

4. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị B phải trả ông A 3.750.000 (Ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

5. Về án phí sơ thẩm: Miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Phạm Văn A. Bà Nguyễn Thị B phải chịu 78.795.067 (Bảy mươi tám triệu bảy trăm chín mươi lăm nghìn không trăm sáu mươi bảy) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị B phải chịu án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà B đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0012248 ngày 23 tháng 8 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Z, thành phố Hải Phòng; bà Nguyễn Thị B đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND TP.Hải Phòng;
- TAND huyện Z;
- Chi cục THADS huyện Z;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Vân Thúy

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Đặng Hồ Điệp - Bùi Thị Thúy Hà

Trần Thị Vân Thúy

